

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Trình

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 40.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.475.189.606 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu báo cáo tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.




Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.909.195.718.398	23.826.039.406.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.174.645.743.426	3.320.660.695.505
1. Tiền	111		1.274.645.743.426	2.069.646.695.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000.000	1.251.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.494.346.364.697	10.493.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.494.346.364.697	10.493.332.364.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.462.005.437.762	7.403.118.941.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.602.940.817.299	3.403.418.859.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.116.080.743	97.997.098.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.815.949.555.998	3.949.518.423.311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(55.001.016.278)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.387.809.020.131	2.160.800.682.390
1. Hàng tồn kho	141		4.387.809.020.131	2.160.800.682.390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		390.389.152.382	448.126.722.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.096.231.255	11.110.270.186
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	81.662.976.130	162.037.807.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	300.629.944.997	274.978.645.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.056.519.665.057	5.934.124.084.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.314.280.700	11.533.831.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.314.280.700	11.533.831.600
II. Tài sản cố định	220		1.144.866.905.123	1.179.850.436.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	657.982.650.648	695.612.614.305
- Nguyên giá	222		3.100.608.761.805	3.089.329.409.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.442.626.111.157)	(2.393.716.794.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	486.884.254.475	484.237.821.992
- Nguyên giá	228		620.056.315.384	607.506.314.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.172.060.909)	(123.268.492.771)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.015.654.605	71.346.967.894
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	166.015.654.605	71.346.967.894
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.093.372.813.937	4.055.492.035.802
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.637.571.563.336	3.574.509.358.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(613.861.931.861)	(588.680.504.858)
V. Tài sản dài hạn khác	260		642.950.010.692	615.900.812.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	634.855.930.666	607.680.986.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.094.080.026	8.219.825.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		32.965.715.383.455	29.760.163.490.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.725.494.696.107	18.675.141.099.489
I. Nợ ngắn hạn	310		21.703.165.302.004	18.668.692.599.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	9.687.351.120.389	7.072.490.663.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638.633.482	1.008.964.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	86.362.235.953	94.603.930.973
4. Phải trả người lao động	314		97.308.384.829	133.230.847.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	64.774.540.485	38.086.221.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.885.207.798	2.252.409.551
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.902.267.870.503	4.231.052.786.454
8. Vay ngắn hạn	320	22	7.860.938.442.175	7.064.826.089.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.054.032.597	169.555.852.483
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		22.329.394.103	6.448.500.247
1. Vay dài hạn	338	22	8.502.444.552	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.826.949.551	6.448.500.247
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.240.220.687.348	11.085.022.391.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	11.240.220.687.348	11.085.022.391.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		897.925.687.348	742.727.391.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		743.176.298.485	450.700.505.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		154.749.388.863	292.026.885.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		32.965.715.383.455	29.760.163.490.831

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	39.242.706.267.755	45.049.986.917.932
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		39.242.706.267.755	45.049.986.917.932
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	38.521.005.484.301	44.175.947.728.415
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		721.700.783.454	874.039.189.517
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	343.298.066.747	385.735.710.317
6. Chi phí tài chính	22	30	190.697.246.711	169.042.208.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.556.387.572	70.036.694.175
7. Chi phí bán hàng	25	31	477.126.741.335	529.078.843.698
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	208.671.086.982	220.439.279.743
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		188.503.775.173	341.214.567.507
10. Thu nhập khác	31		841.301.016	4.868.406.671
11. Chi phí khác	32		930.251.249	770.343.483
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(88.950.233)	4.098.063.188
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		188.414.824.940	345.312.630.695
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	33.539.690.117	54.956.026.486
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	125.745.960	125.745.960
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		154.749.388.863	290.230.858.249


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.414.824.940	345.312.630.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58.812.884.300	58.497.887.025
Các khoản dự phòng	03	32.367.002.914	(9.387.023.358)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.233.337.489)	(14.796.158.785)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(284.167.662.959)	(323.869.472.831)
Chi phí lãi vay	06	121.556.387.572	70.036.694.175
Các khoản điều chỉnh khác	07	8.000.000.000	11.849.384.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.750.099.278	137.643.941.203
(Tăng) các khoản phải thu	09	(954.210.165.364)	(1.625.191.733.705)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.227.008.337.741)	(702.997.464.491)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.288.609.872.297	(54.343.182.230)
Tăng chi phí trả trước	12	(24.160.905.045)	(23.962.838.042)
Tiền lãi vay đã trả	14	(121.331.766.994)	(70.737.244.759)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.056.140.629)	(33.207.022.419)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.674.463.439)	(21.118.743.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(999.081.807.637)	(2.393.914.288.344)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(119.677.888.128)	(20.240.969.715)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	123.088.000
3. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	(5.651.014.000.000)	(5.300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	4.650.000.000.000	5.050.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.073.593.305)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.356.911.419	478.367.254.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(954.408.570.014)	208.249.373.094



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.996.990.393.889	14.640.266.837.969
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.192.375.596.168)	(14.024.270.790.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	804.614.797.721	615.996.047.730
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.148.875.579.930)	(1.569.668.867.520)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.320.660.695.505	4.211.865.687.164
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.860.627.851	2.068.289.373
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.174.645.743.426	2.644.265.109.017


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 1 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 1 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 5 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 7 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ là 701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.
- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 26 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.



Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	214.301.684	851.360.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.274.431.441.742	2.068.795.334.578
Các khoản tương đương tiền (i)	900.000.000.000	1.251.014.000.000
	2.174.645.743.426	3.320.660.695.505

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5% đến 4,5%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm số tiền 429.378.662 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 260.953.657 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, không có các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.014.000.000 đồng) và 244.346.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank of Vietnam - MBV") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc, sở hữu 100% vốn của MBV theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.494.346.364.697	11.494.346.364.697	10.493.332.364.697	10.493.332.364.697

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,8%/năm đến 5,6%/năm).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.637.571.563.336	(279.738.724.059)	3.574.509.358.198	(256.784.708.758)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(298.720.201.931)	1.003.522.960.075	(296.933.193.829)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(35.403.005.871)	66.140.222.387	(34.962.602.271)
	4.707.234.745.798	(613.861.931.861)	4.644.172.540.660	(588.680.504.858)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.325.924.686.347	3.333.926.262.936
Phải thu khách hàng khác	277.016.130.952	69.492.596.799
	3.602.940.817.299	3.403.418.859.735

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	3.890.870.847.490	3.381.316.237.453
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	300.103.771.579	90.764.719.853
Lãi tiền gửi dự thu	302.951.421.814	236.106.926.166
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	236.141.427.486	157.004.568.727
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu	2.346.281.910	2.346.281.910
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam		
Các khoản phải thu khác	77.780.326.174	76.224.209.657
	4.815.949.555.998	3.949.518.423.311
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	9.314.280.700	11.533.831.600
	9.314.280.700	11.533.831.600

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

3.965.457.035.662 3.463.536.800.358

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) có hiệu lực kể từ ngày ký ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	294.872.917.716	90.300.570.048
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	5.230.853.863	464.149.805
	300.103.771.579	90.764.719.853

(*) Trong kỳ, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 4.766.704.058 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 8.477.092.244 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.230.853.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 464.149.805 đồng).

- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc VND	có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí	11.774.041.611	4.588.456.700	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-	4.879.798.429	-
Khác	5.946.360.432	-	5.946.360.432	-
	59.589.481.978	4.588.456.700	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng		Dự phòng	
	Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.176.008.047.087	-	623.448.035.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	398.359.740.541	-	260.885.753.804	-
Công cụ, dụng cụ	3.509.929.079	-	4.484.229.079	-
Thành phẩm	371.855.109.538	-	186.975.496.833	-
Hàng hoá	1.438.076.193.886	-	1.085.007.166.802	-
	4.387.809.020.131	-	2.160.800.682.390	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.096.231.255	11.110.270.186
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.096.231.255	11.110.270.186
b. Dài hạn	634.855.930.666	607.680.986.690
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	173.170.571.345	175.626.042.639
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	58.333.363.654	48.803.454.547
Công cụ, dụng cụ	37.761.776.882	21.531.401.795
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	237.126.528.204	241.564.611.000
Sửa chữa, chỉnh trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu	94.809.635.043	76.484.092.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.654.055.538	43.671.383.872
	642.952.161.921	618.791.256.876

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty còn được khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	-	-	800.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.246.861.854	2.246.861.854
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	274.977.845.165	-	23.404.437.978	298.382.283.143
	274.978.645.165	-	25.651.299.832	300.629.944.997
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	60.814.040	81.431.969.565	81.257.060.896	235.722.709
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	393.641.573.673	393.641.573.673	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.774.464.800	5.774.464.800	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.982.302.600	30.900.680.205	33.612.900.736	3.270.082.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.776.169.592	32.348.014.101	20.056.140.629	31.068.043.064
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.647.336.065	24.647.336.065	-
Thuế bảo vệ môi trường	69.120.017.864	320.434.660.974	338.635.448.682	50.919.230.156
Các khoản phí, lệ phí khác	664.626.877	738.555.700	534.024.622	869.157.955
	94.603.930.973	889.917.255.083	898.158.950.103	86.362.235.953

(i) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.164.368.563.545	746.367.097.792	88.684.881.280	79.317.365.347	10.591.501.336	3.089.329.409.300
Tăng trong kỳ	825.375.761	3.355.472.225	2.625.800.519	2.972.160.000	-	9.778.808.505
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.500.544.000	-	-	-	1.500.544.000
Số dư cuối kỳ	2.165.193.939.306	751.223.114.017	91.310.681.799	82.289.525.347	10.591.501.336	3.100.608.761.805
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.668.686.789.836	593.390.238.171	67.397.225.236	56.129.745.125	8.112.796.627	2.393.716.794.995
Khấu hao trong kỳ	29.374.074.277	13.449.660.532	1.791.075.729	4.119.388.226	175.117.398	48.909.316.162
Số dư cuối năm	1.698.060.864.113	606.839.898.703	69.188.300.965	60.249.133.351	8.287.914.025	2.442.626.111.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	495.681.773.709	152.976.859.621	21.287.656.044	23.187.620.222	2.478.704.709	695.612.614.305
Tại ngày cuối kỳ	467.133.075.193	144.383.215.314	22.122.380.834	22.040.391.996	2.303.587.311	657.982.650.648

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 482.042.533.827 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 470.269.193.760 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	491.587.673.451	115.918.641.312	607.506.314.763
Tăng trong kỳ	9.900.000.622	1.324.999.999	11.225.000.621
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.325.000.000	1.325.000.000
Số dư cuối kỳ	501.487.674.073	118.568.641.311	620.056.315.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	51.466.877.849	71.801.614.922	123.268.492.771
Khấu hao trong kỳ	4.420.046.392	5.483.521.746	9.903.568.138
Số dư cuối kỳ	55.886.924.241	77.285.136.668	133.172.060.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	440.120.795.602	44.117.026.390	484.237.821.992
Tại ngày cuối kỳ	445.600.749.832	41.283.504.643	486.884.254.475

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.476.125.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.476.125.121 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Nghi Sơn	70.608.667.836	56.190.181.117
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối Kho xăng dầu Cù Lao Tào và Kho xăng dầu Thắng Nhất	41.773.473.111	1.972.222.222
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	36.773.639.904	1.642.991.254
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	9.892.380.000	6.631.800.000
Các công trình khác	6.967.493.754	4.909.773.301
	166.015.654.605	71.346.967.894

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	219.657.956.748	100,00%	100,00%	139.584.363.443
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	209.567.804.774	100,00%	100,00%	209.567.804.774
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	91.206.762.425	95,26%	95,26%	91.206.762.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	240.201.066.371	69,38%	69,99%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,66%	62,66%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iii)	-	0,00%	0,00%	105.877.995.794
	3.637.571.563.336			3.574.509.358.198

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dùng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").
- (ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm từ năm 2025 đến năm 2029 và phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa ("PVOIL Thanh Hóa"). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Thanh Hóa sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã chuyển số tiền 80.073.593.305 đồng tương ứng phần tăng vốn điều lệ cho PVOIL Thanh Hóa vào ngày 22 tháng 01 năm 2025.
- (iii) Ngày 03 tháng 3 năm 2025, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh ("PVOIL Tây Ninh") đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn ("PVOIL Sài Gòn") căn cứ theo Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Tây Ninh vào PVOIL Sài Gòn và hợp đồng sáp nhập số 58/XDSG.PVOIL-PVOILT/08-24/K ký ngày 20 tháng 08 năm 2024. Ngày 03 tháng 3 năm 2025, PVOIL Sài Gòn đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 3 tháng 03 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Tây Ninh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Sài Gòn.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	44,99%	44,99%	1.197.459.775	(258.690.061)	1.197.459.775	(313.085.785)
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	44,79%	44,79%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(40.299.147.235)	285.506.255.661	(38.475.189.606)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
Tên công ty liên doanh						
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%	-	13.585.359.052	(4.104.924.475)	13.585.359.052	(4.087.478.278)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%	-	20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
			1.003.522.960.075	(298.720.201.931)	1.003.522.960.075	(296.933.193.829)



- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 40.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.475.189.606 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu báo cáo tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	66.140.222.387	66.140.222.387

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	7.369.687.666.298	6.375.507.327.154
Kairos Oil Trading Pte. Ltd	740.770.689.335	-
Elico Oil Pte. Ltd	616.713.544.487	-
Soleum Energy PTE., Ltd	604.114.464.805	568.850.909.027
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	208.930.066.801	13.561.897.425
Phải trả nhà cung cấp khác	147.134.688.663	114.570.530.195
	9.687.351.120.389	7.072.490.663.801

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí mua hàng trích trước	18.682.794.837	16.043.964.550
Chi phí trích trước vận chuyển	13.113.075.157	3.796.989.583
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.089.948.430	4.560.335.964
Chi phí lãi vay trích trước	4.061.655.037	3.837.034.459
Chi phí cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	134.109.259	3.005.649.717
Chi phí trích trước khác	24.692.957.765	6.842.247.492
	64.774.540.485	38.086.221.765

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

16.828.812.903 12.320.036.769

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	3.858.678.901.223	4.192.178.720.332
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.649.747.702	20.934.844.544
	3.902.267.870.503	4.231.052.786.454
<i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>1.819.756.606.928</i>	<i>1.962.821.944.129</i>
(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.		
(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.		
(iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).		

22. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006	17.988.487.949.337	17.192.375.596.168	7.860.938.442.175	7.860.938.442.175
	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006	17.988.487.949.337	17.192.375.596.168	7.860.938.442.175	7.860.938.442.175

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 dao động từ 3,2 %/năm đến 3,5%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,75%/năm đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	8.502.444.552	-	8.502.444.552	8.502.444.552
	-	-	8.502.444.552	-	8.502.444.552	8.502.444.552

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và kho xăng dầu Thắng Nhất với hạn mức tín dụng là 44.970.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong hai năm đầu là 6,8%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,0%/năm.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	1.417.074.092	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.251.222.276	-
Sau năm năm	2.834.148.184	-
	8.502.444.552	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	8.502.444.552	-

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
Điều chỉnh khác	-	5.913.234.282
Số dư cuối kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)

Trong đó:

Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
---	-------------------	-------------------

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	10.342.295.000.000	649.676.038.715	10.991.971.038.715
Lợi nhuận trong kỳ	-	290.230.858.249	290.230.858.249
Hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.870.367.078	7.870.367.078
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.342.295.000.000	947.777.264.042	11.290.072.264.042
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	10.342.295.000.000	742.727.391.342	11.085.022.391.342
Lợi nhuận trong kỳ	-	154.749.388.863	154.749.388.863
Hoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	448.907.143	448.907.143
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.342.295.000.000	897.925.687.348	11.240.220.687.348

(*) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo quy định hiện hành với số tiền là 84.446.733.413 đồng. Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 83.997.826.270 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền 448.907.143 đồng.
- Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 258.557.375.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 5 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: (i) diện tích thuê 3.459,11 m² với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m²; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng; (ii) diện tích thuê 430,93 m² với đơn giá thuê là 464.220 đồng/m²/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lít 15	120.026.432	134.900.505
2. Xăng dầu (FO)	Kg	2.892	2.892

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	6.250.287	14.890.345

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	39.030.199.888.242	44.839.891.874.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	212.506.379.513	210.095.043.186
	39.242.706.267.755	45.049.986.917.932
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	38.802.446.930.143	44.951.624.789.447

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	38.472.724.845.257	44.148.294.436.509
Giá vốn dịch vụ cung cấp	48.280.639.044	41.713.266.976
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.059.975.070)
	38.521.005.484.301	44.175.947.728.415

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.041.178.030.113	5.086.688.383.876
Chi phí nhân công	188.278.854.959	188.930.735.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.812.884.300	58.497.887.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.634.256.402	255.380.831.505
Chi phí khác bằng tiền	220.361.089.493	207.708.170.188
	3.671.265.115.267	5.797.206.008.049

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	274.035.099.430	287.212.893.707
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.807.972.994	61.989.325.486
Cổ tức được chia	27.143.951.696	42.110.174.239
Lãi trên quỹ bình ổn giá âm	-	(5.913.234.282)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	311.042.627	336.551.167
	343.298.066.747	385.735.710.317

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	121.556.387.572	70.036.694.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.841.706.060	71.104.443.645
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	16.648.863.632	18.106.947.351
Trích lập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	25.181.427.003	4.672.951.712
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	17.011.388.167	-
Chi phí mua hàng trả chậm	457.474.277	4.397.560.891
Chi phí tài chính khác	-	723.611.112
	190.697.246.711	169.042.208.886

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	477.126.741.335	529.078.843.698
Chi phí nhân viên bán hàng	123.764.800.126	126.708.698.262
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	47.955.530.472	30.317.600.240
Chi phí vận chuyển	48.719.567.797	72.996.471.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.306.619.564	148.790.181.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.312.595.590	40.200.740.001
Các khoản chi phí bán hàng khác	121.067.627.786	110.065.153.071
Chi phí quản lý doanh nghiệp	208.671.086.982	220.439.279.743
Chi phí nhân viên quản lý	64.514.054.833	62.222.037.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.362.461.124	18.308.735.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.707.463.743	8.671.310.875
Trích lập dự phòng	7.185.575.911	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.608.069.664	33.594.179.381
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99.293.461.707	97.643.017.117
	685.797.828.317	749.518.123.441

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	33.539.690.117	54.949.716.257
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.539.690.117	54.949.716.257

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	188.414.824.940	345.312.630.695
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(33.968.518.863)	(83.107.923.727)
Cổ tức được chia	(27.143.951.696)	(42.110.174.239)
Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(5.958.380.074)	(10.596.365.304)
Lãi chênh lệch tỷ giá (CLTG) hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và phải thu	(2.957.312.896)	(2.228.268.207)
Lãi/(Lỗ) CLTG chưa thực hiện không được trừ (năm trước mang sang)	2.091.125.803	(1.169.839.309)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(27.003.276.668)
Cộng:	7.293.764.424	1.947.509.017
Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước	628.729.804	628.729.804
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	6.665.034.620	1.318.779.213
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	161.740.070.501	264.152.215.985
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	161.740.070.501	264.152.215.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.348.014.101	52.830.443.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.191.676.016	2.119.273.060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.539.690.117	54.949.716.257

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.745.960	125.745.960
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	125.745.960	125.745.960

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

33. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 11”) ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong kỳ với số tiền 425 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 132 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 11 nói trên.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”)	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên PVN	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	27.143.951.696	42.110.174.239
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	9.487.524.000	9.487.524.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.810.369.270	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.454.500.000	2.608.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	3.795.438.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.856.313.426	3.027.735.082
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.372.380.000	4.117.140.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	5.702.132.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	4.390.793.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.942.208.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	2.431.686.857
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	38.802.446.930.143	44.951.624.789.447
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.750.652.135.647	4.345.796.703.163
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.467.924.493.463	4.011.200.258.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.448.732.660.875	3.515.457.864.630
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.217.137.255.731	3.483.848.573.162
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.825.193.137.119	3.273.899.321.620
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.790.625.190.424	3.202.682.208.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.770.891.394.929	3.010.822.548.033
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPT	2.378.219.502.651	3.436.102.388.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.329.745.211.054	2.695.982.175.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.905.043.983.005	2.355.133.993.401
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.892.574.538.017	2.158.711.093.344
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.694.043.957.435	1.831.006.660.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.335.124.808.588	1.386.624.791.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.327.217.275.055	1.480.975.203.458
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.120.197.266.867	1.126.827.597.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.041.500.482.079	1.097.236.678.183
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	622.720.772.986	396.052.868.538
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	336.174.867.496	566.922.881.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	248.100.473.009	905.877.081.036
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	144.509.990.487	197.625.241.476
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	57.993.523.838	66.513.901.955
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.833.004.845	40.056.995.971
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	35.050.833.029	37.232.353.196
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	11.126.994.959	12.179.743.845
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.366.070.218	3.213.228.216
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.314.611.475	642.453.405
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.024.818.933	1.111.929.776
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	708.201.246	1.867.046.098
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	425.620.000	403.200.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	253.533.331	5.642.555.367
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	20.321.352	25.504.975
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	303.949.565.183
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	180.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	37.675.457.925.829	35.198.105.030.913
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.313.580.254.768	21.975.944.554.367
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.282.461.430.532	12.599.413.935.515
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	2.414.662.843.373	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	271.177.759.032	279.309.385.878
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	204.715.967.835	198.750.666.784
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	48.698.545.457	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	26.460.998.627	30.471.834.654
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	18.024.870.862	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.896.021.357	12.688.902.597
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.737.874.936	11.501.571.014
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8.181.340.381	6.881.477.267
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.880.169.267	7.587.735.278
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.522.238.200	6.124.412.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.963.373.889	5.162.424.731
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.780.915.398	9.058.330.197
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.684.818.661	7.305.467.232
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.389.899.373	5.451.481.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.880.048.098	4.870.875.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.625.539.889	4.707.470.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.297.110.114	5.948.398.502
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.534.109.299	2.424.922.277
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.372.685.779	1.517.402.670
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.333.294.262	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	1.192.641.228	1.163.722.827
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	978.202.447	7.177.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	905.457.863	623.912.642
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	750.729.200	1.910.780.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	576.242.419	28.892.264
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	571.260.800	553.683.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	413.951.200	427.668.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	383.819.584	172.556.566
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.933.102	94.453.090
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	186.000.000	57.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	93.457.389	7.652.137
Trường Cao đẳng Dầu khí	83.600.000	21.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	49.967.909	2.235.654
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN TP.HCM	34.475.292	34.665.764
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.910.847	2.948.209
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	21.602.160	21.602.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	5.114.727	5.646.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.450.273	3.978.172
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	-	3.697.257.338
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	11.580.563.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	884.637.134
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	-	180.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	481.150.000
Góp vốn trong kỳ	80.073.593.305	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	80.073.593.305	-

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.904.868.709	3.873.100.201
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.495.860.123	1.756.664.110
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.877.798.238	3.154.235.690

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.325.924.686.347	3.333.926.262.936
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	627.314.715.739	591.470.835.986
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	437.640.259.033	449.114.573.878
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	274.137.696.873	165.612.366.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	222.718.845.472	293.366.965.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	207.876.929.335	149.275.479.686
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	206.194.264.636	208.343.381.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	200.250.518.411	191.721.756.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	193.362.621.465	230.096.816.842
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	165.723.943.789	139.790.662.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	155.181.575.940	201.555.780.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	100.458.944.642	179.396.153.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	96.995.516.721	53.301.490.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	93.640.733.968	49.436.180.587
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	85.487.216.139	92.080.820.365
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	64.783.682.234	93.469.314.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	57.667.569.284	43.095.350.050
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	38.460.403.641	30.851.157.126
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.035.328.950	20.410.461.316
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	20.979.785.387	26.558.877.006
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	18.428.323.121	21.005.318.735
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	18.378.309.300	32.111.813.259
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.896.925.930	13.863.827.642
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.476.391.698	7.026.940.163
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.947.900.551	2.122.805.654
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.442.264.000	3.757.348.800
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	395.431.096	823.607.144
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	236.703.600	163.731.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	144.930.157	44.394.205
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	132.328.300	7.927.200
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	12.070.991	6.526.723
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	40.493.756.052
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	27.285.812

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.939.936.271	20.072.516.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.138.622.230	11.907.299.076
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.454.622.480	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	212.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	90.526.032
Phải thu khác	3.965.457.035.662	3.463.536.800.358
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.859.859.094.782	2.775.046.974.074
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.011.752.708	9.119.367.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.672.053.944	21.435.336.111
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN HCM	8.108.493.144	3.135.890.409
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	7.549.863.013	7.455.342.470
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.862.560.704	2.838.591.151
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.163.483.294	4.462.145.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.000.192.658	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.602.532.032	9.413.497.087
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.824.383.146	1.813.883.490
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.689.683.263	10.775.942
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.082.916.627	68.580.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	334.400.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	80.374.709	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	47.345.281	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	32.425.012	2.129.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	32.406.985	6.139.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	31.816.233	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	11.685.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	394.640.571
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.744.010	207.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.629.650	643.008.140
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	559.635.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.178.819	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.234.819	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	598.093.674.475
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.566.310.000
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	11.027.044.280
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	13.162.943

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.369.687.666.298	6.375.507.327.154
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.202.875.953.040	3.189.310.381.931
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.448.740.034.954	2.563.466.081.355
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	558.060.518.400	297.197.628.987
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.432.930.462	29.588.102.524
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	40.058.861.006	56.451.650.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	26.317.671.704	20.174.092.925
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.516.400.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.269.412.149	5.269.412.149
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.158.489.637	4.728.059.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.516.942.558	187.166.823.219
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.381.504.703	4.696.799.923
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.440.996.400	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.124.162.206	2.405.399.920
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	964.501.977	233.767.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	294.354.539	306.394.757
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.000.000	3.098.490
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	80.901.600	219.283.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	55.740.300	29.188.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.953.340	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	4.381.915.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	1.309.823.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	747.734.032
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	-	508.658.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	26.692.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	552.050.340	576.423.316
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.089.307	25.035.778
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	8.407.406
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.019.099
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.828.812.903	12.320.036.769
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.410.460.001	738.696.937
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.702.615.156	3.058.292.646
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.892.721.158	5.517.397.469
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	513.691.128	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	175.216.201	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	134.109.259	3.005.649.717
Phải trả ngắn hạn khác	1.819.756.606.928	1.962.821.944.129
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.556.325.036.834	1.891.442.305.803
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	250.827.049.608	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.642.917.545	444.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.256.274.636	287.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.199.059.546	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.166.676.818	599.720.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	827.668.910	501.600.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	766.564.001	454.960.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	745.397.000	413.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	735.500.116	100.780.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	697.127.290	618.431.200
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	619.047.274	273.020.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	467.803.294	236.659.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	373.886.000	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	338.897.182	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	297.632.554	172.700.000
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	186.448.182	93.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	148.038.455	607.276.199
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	143.031.881	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	141.360.000	93.060.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	6.602.711.496
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	231.880.000
Tiền và tương đương tiền	423.279.121.153	540.236.744.643
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển	39.767.629.574	67.363.198.712
Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	383.511.491.579	472.873.545.931
Đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển	400.000.000.000	400.000.000.000
Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	300.000.000.000	200.000.000.000
35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ		
<p>Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 55.487.155.176 đồng (kỳ trước: 15.258.194.143 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 71.544.465.287 đồng (kỳ trước: 37.785.126.333) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.</p> <p>Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 314.775.417.955 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 267.600.583.167 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.</p> <p>Tiền chi cho chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ không bao gồm 4.061.655.037 đồng (kỳ trước: 2.622.332.429 đồng) là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản trả.</p>		

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-DVN ngày 11 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã phê duyệt phương án thành lập doanh nghiệp và đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Kho xăng dầu Dầu khí Long Thành ("PVOIL Long Thành") với tỷ lệ góp vốn là 35,1% vốn điều lệ tại PVOIL Long Thành. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty cổ phần Kho Xăng dầu Dầu khí Long Thành đã được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 7 năm 2025. Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện nào khác phát sinh từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

